TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: **59**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22-10-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lâm Ngọc Hà.

2. Ông Nguyễn Văn Ngư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa*:** Ông **Võ Văn Thuận** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2020 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 125/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số nhà 239, ấp T, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh **Lâm Hoàng H**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số nhà 135A, ấp L, xã N, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(Chị T có đơn xin vắng mặt; Anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2020, bản tự khai ngày 03 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2014, chị T và anh H tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp ngày 19 tháng 9 năm 2014. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 5 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống,

thường xuyên cải nhau, dẫn đến hôn nhân không còn hạnh phúc, từ đó chị T và anh H không còn chung sống với nhau cho đến nay. Chị T nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Thời gian chung sống thì chị T và anh H có con chung tên Lâm Nguyễn Thu N (giới tính: Nữ), sinh ngày 27 tháng 9 năm 2014. Cháu N đang sống cùng với chị T. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn anh Lâm Hoàng H:

Anh H đã được Tòa án cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản tường trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

- Tại Biên bản xác minh ngày 24 tháng 9 năm 2020, mâu thuẫn gia đình giữa chị T, anh H:

Khi phát sinh mâu thuẫn thì chị T, anh H không trình báo, không yêu cầu hòa giải nên địa phương không biết được mâu thuẫn gia đình giữa anh chị.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa là chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T, cụ thể: Chị T được ly hôn với anh H; Giao con chung tên Lâm Nguyễn Thu N, sinh ngày 27 tháng 9 năm 2014 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, chị T không yêu cầu nên anh H không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung thì không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, nuôi con với bị đơn anh Lâm Hoàng H. Anh H cư trú tại số 135A, ấp Xà Lan, xã An Ninh, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T có đơn xin vắng mặt, anh H vắng mặt không có lý do. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh H theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T, anh H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, chị T có đơn xin vắng mặt, anh H thì vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 081/2014, quyển số: 01/2014, ngày 19 tháng 9 năm 2014. Tại thời điểm kết hôn thì chị T, anh H đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 9, Điều 11, Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh H được pháp luật công nhận.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"* và Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*. Theo quy định viện dẫn thì chị T, anh H là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thế nhưng sau khi kết hôn thì anh, chị chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, khi phát sinh mâu thuẫn thì anh, chị không tìm cách hàn gắn, mà mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc nhau, không chung sống với nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án đã triệu tập chị T, anh H tham gia phiên hòa giải nhưng chị T, anh H đều vắng mặt nên không hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy chị T, anh H đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về con chung: Theo Giấy khai sinh số: 177/2014, quyển số: 01/2014, ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp thì chị T, anh H có con chung tên Lâm Nguyễn Thu N (giới tính: Nữ), sinh ngày 27 tháng 9 năm 2014. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, anh H thì không có ý kiến phản đối yêu cầu này của chị T.

[2.4] Xét yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".* Theo quy định viện dẫn thì chị T, anh H có quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, cũng như thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ của mỗi bên đối với con sau khi ly hôn, thế nhưng anh, chị không thỏa thuận được. Do đó, việc giao con chung cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng do Hội đồng xét xử quyết định. Hội đồng xét xử xét thấy, con chung hiện đang sống cùng với chị T, cuộc sống đã ổn định và chị T có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, để đảm bảo cuộc sống của con chung không bị xáo trộn, cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung thì giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, yêu cầu về con chung của chị T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi" và* Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở".* Theo quy định viện dẫn thì anh H không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con chung được sống với chị T. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.6] Về cấp dưỡng: Tại Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:*"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con".* Theo quy định viện dẫn thì anh H là người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, nhưng do chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.7] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.8] Như đã nhận định ở phần trên thì ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.9] Về án phí sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ

thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với anh Lâm Hoàng H.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lâm Nguyễn Thu N (giới tính: Nữ), sinh ngày 27 tháng 9 năm 2014 cho chị Nguyễn Thị Bích T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Lâm Hoàng H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0005220 ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Chị Nguyễn Thị Bích T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký, đóng dấu)

Cao Thành Đạt